

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam**

Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: **Trịnh Thị Mai Hương**

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty CP Nhựa Việt Nam.
2. Công văn số 177/CV-NVN-TCKT ngày 17 tháng 07 năm 2020 về việc giải trình kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước Quý 2 năm 2019 của Công ty mẹ và Hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trịnh Thị Mai Hương

Số: 177/CV-NVN-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
quý 2 năm 2020 so quý 2 năm 2019
của công ty mẹ và Hợp nhất

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình Kết quả kinh doanh của quý 2/2020 so với quý 2/2019 như sau:

+ Đối với báo cáo tài chính Công ty Mẹ :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2020 lãi : 1.837.787.842 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2019 lãi: 7.646.522.760 đồng

Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước là do doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là khoản cổ tức nhận được từ các công ty liên doanh giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2020 lãi: 7.956.801.703 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2019 lỗ: (2.079.116.957) đồng

Nguyên nhân lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ khoản Lợi nhuận từ Công ty liên doanh liên kết tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch



Lê Hoàng

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193,744,691,995	202,656,434,474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13,415,392,899	17,475,275,306
1. Tiền	111		3,438,969,938	6,107,626,767
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,976,422,961	11,367,648,539
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		95,299,748,667	83,108,715,987
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	95,299,748,667	83,108,715,987
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,901,944,680	35,340,250,036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	85,518,273,283	81,424,440,180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,103,223,545	1,037,642,844
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,522,501,576	20,003,613,294
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68,296,656,474)	(67,180,049,032)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54,602,750	54,602,750
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	56,735,267,172	59,736,629,881
1. Hàng tồn kho	141		58,827,536,941	59,967,224,654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,092,269,769)	(230,594,773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,392,338,577	6,995,563,264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1,006,122,608	393,008,545
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.17	6,226,687,316	6,465,750,899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	159,528,653	136,803,820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198,139,711,095	192,433,702,605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,049,000,000	21,049,000,000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251,475,750	251,475,750
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	21,049,000,000	21,049,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(251,475,750)	(251,475,750)
II. Tài sản cố định	220		10,420,319,186	11,200,520,815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	10,381,908,518	11,144,987,316
- Nguyên giá	222		129,538,345,206	129,538,345,206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119,156,436,688)	(118,393,357,890)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	38,410,668	55,533,499
- Nguyên giá	228		3,057,090,120	3,057,090,120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,018,679,452)	(3,001,556,621)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, Kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	157,916,458,913	151,092,012,032
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		157,916,458,913	151,092,012,032
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,753,932,996	9,092,169,758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	8,392,301,643	8,568,750,669
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		361,631,353	523,419,089
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		391,884,403,090	395,090,137,079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		215,489,291,729	229,091,569,303
I. Nợ ngắn hạn	310		206,583,658,011	220,099,278,039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	17,010,163,470	31,233,258,652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		603,706,120	400,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	10,396,349,507	12,023,394,545
4. Phải trả người lao động	314		266,132,213	2,267,526,622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	30,184,779,196	28,431,738,156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	1,200,325,254	1,526,581,794
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	146,627,511,146	142,907,903,165
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		294,691,105	1,708,475,105
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8,905,633,718	8,992,291,264
7. Phải trả dài hạn khác	337		367,628,800	367,628,800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	8,538,004,918	8,624,662,464
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176,395,111,361	165,998,567,776
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	176,395,078,162	165,998,534,577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194,289,130,000	194,289,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		199,031,463	199,031,463
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18,203,556,459)	(28,600,323,173)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(33,709,241,638)	(26,674,150,750)
- LNST chưa phân phối kỳ này			15,505,685,179	(1,926,172,423)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		110,473,158	110,696,287
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		33,199	33,199
1. Nguồn kinh phí	432	V.28	33,199	33,199
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		391,884,403,090	395,090,137,079

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)Chủ tịch
HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ PHỤNG



Lê Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết t	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23,136,746,263	29,965,681,692	46,571,934,587	64,953,213,248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	18,065,456	-	18,065,456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		23,136,746,263	29,947,616,236	46,571,934,587	64,935,147,792
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23,697,272,918	29,851,675,673	41,593,695,945	61,472,018,716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(560,526,655)	95,940,563	4,978,238,642	3,463,129,076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,152,442,562	3,126,997,610	4,113,725,158	409,990,105
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6,453,787,179	1,422,758,139	7,931,067,795	4,886,566,781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,453,231,979	1,385,564,400	7,840,235,887	2,781,953,039
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24		17,584,702,287	(63,378,134)	23,520,156,794	7,271,965,175
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1,008,135,295	939,989,408	1,889,505,305	1,718,312,531
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,601,158,417	2,861,145,151	6,709,660,407	3,985,656,229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8,113,537,303	(2,064,332,659)	16,081,887,087	554,548,815
11. Thu nhập khác	31	VI.6	22,381,791	3,354,747	96,304,390	29,584,509
12. Chi phí khác	32	VI.7	41,683,073	903,491	41,703,853	994,191
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(19,301,282)	2,451,256	54,600,537	28,590,318
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,094,236,021	(2,061,881,403)	16,136,487,624	583,139,133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	128,825,368	17,235,554	159,821,390	70,972,834
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8,608,950	-	161,787,736	384,017,963
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7,956,801,703	(2,079,116,957)	15,814,878,498	128,148,336
Trong đó:						-
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		7,957,349,214	(2,079,450,822)	15,814,825,593	126,773,540
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(547,511)	333,865	52,905	1,374,796

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ PHỤNG

Chủ tịch
HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Phương pháp trực tiếp**

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		47,526,066,426	71,704,092,772
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(58,878,083,246)	(63,612,868,627)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,666,258,083)	(6,123,783,287)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5,770,173,784)	(918,603,863)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(298,148,704)	(120,430,384)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3,945,416,562	1,210,017,968
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(8,897,614,921)	(6,927,840,712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28,038,795,750)	(4,789,416,133)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67,028,273,995)	(40,040,910,959)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55,525,081,689	20,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,553,385,742	43,839,669,103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19,050,193,436	24,298,758,144
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35,941,780,830	10,034,480,618
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31,012,769,083)	(13,590,877,666)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(18,850,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,929,011,747	(3,575,247,048)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,059,590,567)	15,934,094,963
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,475,275,306	12,386,979,568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(291,840)	41,991,029
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	13,415,392,899	28,363,065,560

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Chủ tịch

HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ PHỤNG



Lê Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty CP Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BCT ngày 04/09/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1, Quyết định số 2575/QĐ-BCN Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/8/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, mua bán

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa

- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

- In ấn, quảng cáo

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện

- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu

- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh

- Tái chế phế liệu, Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, Vận tải hành khách đường bộ khác, Bốc xếp hàng hoá

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1/1/2015. Thông tư thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2006

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ

sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính
Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc

08-25

Máy móc và thiết bị

12

Phương tiện vận tải

06

Thiết bị quản lý

03-07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc không được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

01- TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền

Cộng:

Cuối quý	Đầu năm
566,583,882	582,783,114
2,872,386,056	5,524,843,653
9,976,422,961	11,367,648,539
13,415,392,899	17,475,275,306

02 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
95,299,748,667	95,299,748,667	83,108,715,987	83,108,715,987
95,299,748,667	95,299,748,667	83,108,715,987	83,108,715,987

- b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	121,946,480,594	-	157,916,458,913	121,946,480,594
+ Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	89,705,850,000	-	89,705,850,000	-
+ Công ty CP Nhựa Vân Đồn	16,961,554,628	-	16,961,554,628	-
+ Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	15,279,075,966	-	15,279,075,966	-
Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	35,969,978,319	29,145,531,438
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
Cộng:	121,946,480,594	-	157,916,458,913	121,946,480,594

d. Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	HCM	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH LD Việt Thái Plastchem	Bình Dương	27,51%	27,51%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC Vina	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Sản xuất bột nhựa PVC

03- PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

- Công ty CP Nhựa Thăng Long
- Công ty CP Nhựa Tân Phú
- Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát
- Công ty CP Công Nghệ Cấp Quang và TB Bưu Điện
- CN2- Công ty TNHH Việt Ý
- Công ty TNHH In và Sản Xuất Bao Bì Đức Mỹ
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng:

Cuối quý	Đầu năm
9,734,338,745	8,081,117,548
3,841,402,237	4,604,858,714
2,669,970,418	2,669,970,418
4,259,133,019	4,259,133,019
1,310,849,842	1,310,849,842
3,181,685,302	1,532,635,559
13,299,966,194	11,883,637,403
38,297,345,757	34,342,202,503

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

- Công ty CP Nhựa Vân Đồn

Cộng:

Cuối quý	Đầu năm
47,220,927,526	47,082,237,677
47,220,927,526	47,082,237,677

04- PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Cuối quý		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2,522,501,576	1,862,589,379	20,003,613,294	1,862,589,379
53,520,000	-	53,520,000	-
2,468,981,576	1,862,589,379	19,950,093,294	1,862,589,379
21,049,000,000	-	21,049,000,000	-
49,000,000	-	49,000,000	-
21,000,000,000	-	21,000,000,000	-
23,571,501,576	1,862,589,379	41,052,613,294	1,862,589,379

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Cộng:

Giá trị phải thu dài hạn khác thể hiện giá trị quyền góp vốn nhận chuyển nhượng từ Công ty CP Nhựa Thăng Long theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tại số 360 ường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với số

tiền 21.000.000.000 đồng.

06- NỢ XẤU	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	70,318,572,864	4,749,829,114	64,551,310,306	99,173,998
- Công ty CP Nhựa Vân Đồn	47,220,927,526	-	47,082,237,677	-
- Công ty TNHH Hợp Phát	2,669,970,418	-	2,669,970,418	-
- Công ty CP Nhựa Bắc Giang	608,851,534	-	608,851,534	-
- Công ty CP Nhựa Thăng Long	6,389,517,804	4,581,652,111	-	-
- DNTN Sản Xuất TMDV Hà Siêu	174,745,000	-	174,745,000	-
- Công ty CP Công Nghệ Cấp Quang và TB Bưu Điện	4,259,133,019	-	4,259,133,019	-
- CN2- Công ty TNHH Việt Ý	1,310,849,842	-	1,310,849,842	-
- Đối tượng khác	7,684,577,721	168,177,003	8,445,522,816	99,173,998
b. Phải thu ngắn hạn khác	1,862,589,379	-	1,862,589,379	-
- Công ty CP Nhựa Bắc Giang	304,829,010	-	304,829,010	-
- Công ty TNHH Tân Nguyên Vũ	2,500,000	-	2,500,000	-
- Đối tượng khác	1,555,260,369	-	1,555,260,369	-
c. Trả trước cho người bán	865,323,345	-	865,323,345	-
- DNTN Nguyễn Tuấn Tài	1,000,000	-	1,000,000	-
- REED BUSINESS INFORMATION LTD	93,610,200	-	93,610,200	-
- Bùi Trường Giang	55,000,000	-	55,000,000	-
- Đối tượng khác	715,713,145	-	715,713,145	-
d. Phải thu dài hạn khác	251,475,750	-	251,475,750	-
- Nguyễn Quốc Nhựt	251,475,750	-	251,475,750	-
Cộng	73,297,961,338	4,749,829,114	67,530,698,780	99,173,998

07- HÀNG TỒN KHO	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường:	-	-	3,160,822,500	-
- Nguyên liệu, vật :	12,277,606,274	-	12,941,503,177	-
- Công cụ, dụng cụ:	1,406,572	-	5,651,786	-
- Chi phí SX, KD dở dang:	-	-	-	-
- Thành phẩm:	21,165,538,677	-	20,657,809,897	-
- Hàng hoá:	25,382,985,418	(2,092,269,769)	23,201,437,294	(230,594,773)
Cộng	58,827,536,941	(2,092,269,769)	59,967,224,654	(230,594,773)

08- TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	112,917,000	-
Cộng	-	-	112,917,000	-

09 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						0
Số dư đầu năm	12,514,922,603	112,761,590,933	2,896,535,884	1,148,678,059	216,617,727	129,538,345,206
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12,514,922,603	112,761,590,933	2,896,535,884	1,148,678,059	216,617,727	129,538,345,206
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	7,505,604,545	107,150,606,823	2,489,988,110	1,140,688,156	106,470,256	118,393,357,890
Tăng trong năm	320,383,248	365,357,718	43,412,134	6,848,484	27,077,214	763,078,798
- Khấu hao trong năm	320,383,248	365,357,718	43,412,134	6,848,484	27,077,214	763,078,798
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7,825,987,793	107,515,964,541	2,533,400,244	1,147,536,640	133,547,470	119,156,436,688
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	5,009,318,058	5,610,984,110	406,547,774	7,989,903	110,147,471	11,144,987,316
- Tại ngày cuối năm	4,688,934,810	5,245,626,392	363,135,640	1,141,419	83,070,257	10,381,908,518

11 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						

Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	410,130,120	-	3,057,090,120
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ Doanh Nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	-	410,130,120	-	3,057,090,120
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	354,596,621	-	3,001,556,621
- Khấu hao trong năm	-			17,122,831		17,122,831
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	0	371,719,452	-	3,018,679,452
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	55,533,499	-	55,533,499
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	38,410,668	-	38,410,668

13- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1,006,122,608	393,008,545
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113,910,593	9,471,773
- Các khoản khác	892,212,015	383,536,772
b. Dài hạn	8,392,301,643	8,568,750,669
- Chi phí thuê đất	8,278,341,623	8,359,535,694
- Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	-
- Các khoản khác	113,960,020	209,214,975
Cộng	9,398,424,251	8,961,759,214

15-VAY VÀ NỢ THUẾ

	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
TÀI CHÍNH	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn:	146,627,511,146	27,095,442,288	36,333,446,152	32,613,838,171	142,907,903,165	22,162,628,666
b.Vay dài hạn:	8,538,004,918	-	15,058,439	101,715,985	8,624,662,464	-
Cộng	155,165,516,064	27,095,442,288	36,348,504,591	32,715,554,156	151,532,565,629	22,162,628,666

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17,010,163,470	17,010,163,470	31,233,258,652	31,233,258,652
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	17,010,163,470	17,010,163,470	31,233,258,652	31,233,258,652

17- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý
a. Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	95,227,992	2,403,117,926	2,257,677,103	240,668,815
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	142,821,499	159,821,390	298,148,704	4,494,185
- Thuế thu nhập cá nhân	225,719,076	359,123,239	420,572,017	164,270,298
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,572,709,769	241,788,631	1,814,498,400	-
- Các loại thuế khác	-	2,000,000	2,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9,986,916,209	-	-	9,986,916,209
Cộng	12,023,394,545	3,165,851,186	4,792,896,224	10,396,349,507
b. Phải thu				
- Thuế Giá trị gia tăng	6,465,750,899	239,063,583	-	6,226,687,316
- Thuế xuất nhập khẩu	35,395,001	237,204,114	259,928,947	58,119,834
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	101,058,736	-	-	101,058,736
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	350,083	-	-	350,083
Cộng	6,602,554,719	476,267,697	259,928,947	6,386,215,969

19 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	30,184,779,196	28,431,738,156
- Trích trước chi phí tiền lãi vay	28,532,778,196	26,752,430,885
- Các khoản trích trước khác	1,652,001,000	1,679,307,271
Cộng	30,184,779,196	28,431,738,156

20 - PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1,200,325,254	1,526,581,794
- Kinh phí công đoàn:	67,800,232	169,832,271
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79,200,000	79,200,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,053,325,022	1,277,549,523

b. Dài hạn	367,628,800	367,628,800
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	367,628,800	367,628,800
Cộng	1,567,954,054	1,894,210,594

21 - DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a. Ngắn hạn

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
-	-
-	-
-	-

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu TK4111	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	5
Số dư đầu năm trước	194,289,130,000	199,031,463		(34,230,784,083)	160,257,377,380
- Lãi trong năm trước				9,023,633,333	9,023,633,333
- Tăng /giảm khác				(3,393,172,423)	(3,393,172,423)
Số dư cuối năm trước	194,289,130,000	199,031,463	-	(28,600,323,173)	165,887,838,290
Số dư đầu năm nay	194,289,130,000	199,031,463	-	(28,600,323,173)	165,887,838,290
- Lãi trong năm nay				15,814,825,593	15,814,825,593
-Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				-	
- Tăng/giảm khác				(5,165,918,465)	(5,165,918,465)
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay				-	-
					-
Số dư cuối năm nay	194,289,130,000	199,031,463	-	(17,951,416,045)	176,536,745,418

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

- Vốn góp của các thành viên công ty

+ Vốn kinh doanh của chủ Doanh Nghiệp

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu

theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27 - CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28 - NGUỒN KINH PHÍ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối quý	Đầu năm
127,943,420,000	127,943,420,000
66,345,710,000	66,345,710,000
	0
194,289,130,000	194,289,130,000

Cuối quý	Đầu năm
194,289,130,000	194,289,130,000
194,289,130,000	194,289,130,000
-	-
-	-
194,289,130,000	194,289,130,000
-	-

Cuối quý	Đầu năm
19,428,913	19,428,913
19,428,913	19,428,913
19,428,913	19,428,913
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
19,428,913	19,428,913
19,428,913	19,428,913
0	0
10,000	10,000

Cuối quý	Đầu năm
Cuối quý	Đầu năm

Cuối quý	Đầu năm
-	320,000,000
-	(670,000,000)
33,199	33,199

Cuối quý	Đầu năm
-----------------	----------------

29 - CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản thuê ngoài

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác

đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28

Báo cáo bộ phận (2)

5- Thông tin so sánh những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ trước

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác: Đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ thông tin và báo cáo tài chính của Công ty CP Nhựa Vân Đồn được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 mặc dù chúng tôi đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu Công ty CP Nhựa Vân Đồn nộp Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 nên chúng tôi lưu ý cho người đọc về số liệu trên báo cáo hợp nhất chưa bao gồm số liệu chính xác về số liệu của Công ty CP Nhựa Vân Đồn.

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ PHỤNG

Chủ tịch

HDQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng